

Số: /QĐ-UBND

Nông Công, ngày tháng năm 2023.

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt giá đất cụ thể làm căn cứ xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất ở đối với 67 lô đất ở tại xã Yên Mỹ, huyện Nông Công (thuộc hai MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 được phê duyệt tại Quyết định số 2394/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 và số 3622/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND huyện Nông Công)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG CÔNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP ngày 04/4/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tư pháp quy định việc tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT, ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ và trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất;*

*Căn cứ Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa Quy định Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh thanh hóa ban hành kèm theo quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 2099/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 về việc ủy quyền quyết định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất; thu tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư; tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân; xác định giá đất đối với diện tích vượt hạn mức khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở cho hộ gia đình, cá nhân; xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ Quyết định số 2451/QĐ-UBND ngày 24/9/2023 của UBND huyện Nông Cống về việc phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất ở đối với 67 lô đất ở tại xã Yên Mỹ, huyện Nông Cống (thuộc hai MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 được phê duyệt tại Quyết định số 2394/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 và số 3622/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND huyện Nông Cống); Quyết định số 2558/QĐ-UBND ngày 28/9/2023 của UBND huyện Nông Cống về việc phê duyệt đấu giá quyền sử dụng đất ở đối với 67 lô đất ở tại xã Yên Mỹ, huyện Nông Cống (thuộc hai MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 được phê duyệt tại Quyết định số 2394/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 và số 3622/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND huyện Nông Cống);*

*Căn cứ Thông báo số 07/TB-HĐTĐ ngày 10/11/2023 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể huyện Nông Cống về kết quả Thẩm định phương án giá đất cụ thể để làm giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất ở tại thôn Mỹ Phong và thôn Trung Phú, xã Yên Mỹ, huyện Nông Cống.*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt giá đất cụ thể làm căn cứ xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất ở đối với 67 lô đất ở tại xã Yên Mỹ, huyện Nông Cống (thuộc hai MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 được phê duyệt tại Quyết định số 2394/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 và số 3622/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND huyện Nông Cống), với các nội dung chính như sau:

### 1. Thông tin chung về khu đất:

#### 1.1. Vị trí khu đất:

Khu đất đấu giá bao gồm 67 lô đất với diện tích 8.137,9 m<sup>2</sup> trên địa bàn xã Yên Mỹ thuộc mặt bằng quy hoạch chi tiết Khu dân cư tỷ lệ 1/500 được UBND huyện Nông Cống phê duyệt tại Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 12/7/2018; Quyết định số 2394/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 và Quyết định số 3622/QĐ-UBND ngày 24/12/2019, cụ thể:

- Có 33 lô thuộc mặt bằng quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư thôn Mỹ Phong, xã Yên Mỹ được UBND huyện Nông Cống phê duyệt tại Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 12/7/2018 và phê duyệt Điều chỉnh tại Quyết định số 2394/QĐ-UBND ngày 04/10/2022, diện tích 3.457,8 m<sup>2</sup>. Phạm vi ranh giới như sau:

- + Phía Tây Bắc: giáp đường quy hoạch;
  - + Phía Tây Nam: giáp khu dân cư hiện có;
  - + Phía Đông Nam: giáp đất cây xanh quy hoạch;
  - + Phía Đông Bắc: giáp đường quy hoạch;
- Có 34 lô thuộc mặt bằng quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư thôn Trung Phú, xã Yên Mỹ được UBND huyện Nông Cống phê duyệt tại Quyết định số 3622/QĐ-UBND ngày 24/12/2019, diện tích 4.680,1 m<sup>2</sup>. Phạm vi ranh giới như sau:

- + Phía Bắc: giáp đất trồng cây lâu năm;
- + Phía Nam: giáp đường giao thông hiện trạng và dân cư hiện hữu;
- + Phía Đông: giáp đất trồng cây lâu năm;
- + Phía Tây: giáp đường giao thông hiện trạng và dân cư hiện hữu;

1.2. Mục đích sử dụng đất: Đất ở nông thôn.

1.3. Hình thức giao đất: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.

1.4. Thời hạn giao đất: Đất ở giao lâu dài.

2. Mức giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất ở đối với 67 lô đất ở tại xã Yên Mỹ, huyện Nông Cống (thuộc hai MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 được phê duyệt tại Quyết định số 2394/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 và số 3622/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND huyện Nông Cống), cụ thể:

STT	Địa điểm	Số lô	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Mức giá khởi điểm (đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	<b>TỔNG</b>	<b>67</b>	<b>8.137,9</b>		<b>43.821.581.000</b>	
<b>I</b>	<b>MBQH theo Quyết định số 2394/QĐ-UBND ngày 04/10/2022</b>	<b>33</b>	<b>3.457,8</b>		<b>19.721.400.000</b>	
1	Thôn Mỹ Phong	CL - A: 01	115,5	7.800.000	900.900.000	
2	Thôn Mỹ Phong	CL - A: 02	100	6.500.000	650.000.000	
3	Thôn Mỹ Phong	CL - A: 03	100	6.500.000	650.000.000	
4	Thôn Mỹ Phong	CL - A: 04	100	6.500.000	650.000.000	
5	Thôn Mỹ Phong	CL - A: 05	100	6.500.000	650.000.000	
6	Thôn Mỹ Phong	CL - A: 06	100	6.500.000	650.000.000	
7	Thôn Mỹ Phong	CL - A: 07	100	6.500.000	650.000.000	
8	Thôn Mỹ Phong	CL - A: 08	100	6.500.000	650.000.000	
9	Thôn Mỹ Phong	CL - A: 09	100	6.500.000	650.000.000	
10	Thôn Mỹ Phong	CL - A: 10	100	6.500.000	650.000.000	

STT	Địa điểm	Số lô	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Mức giá khởi điểm (đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
11	Thôn Mỹ Phong	CL - A: 11	100	7.150.000	715.000.000	
12	Thôn Mỹ Phong	CL - A: 12	100	7.150.000	715.000.000	
13	Thôn Mỹ Phong	CL - A: 13	100	6.500.000	650.000.000	
14	Thôn Mỹ Phong	CL - A: 14	153,9	6.500.000	1.000.350.000	
15	Thôn Mỹ Phong	CL - A: 15	100	6.500.000	650.000.000	
16	Thôn Mỹ Phong	CL - A: 16	115,5	7.800.000	900.900.000	
17	Thôn Mỹ Phong	CL - A: 17	115,5	5.400.000	623.700.000	
18	Thôn Mỹ Phong	CL - A: 18	100	4.500.000	450.000.000	
19	Thôn Mỹ Phong	CL - A: 19	100	4.500.000	450.000.000	
20	Thôn Mỹ Phong	CL - A: 20	145,9	4.500.000	656.550.000	
21	Thôn Mỹ Phong	CL - A: 21	100	4.500.000	450.000.000	
22	Thôn Mỹ Phong	CL - A: 22	100	4.950.000	495.000.000	
23	Thôn Mỹ Phong	CL - A: 23	100	4.950.000	495.000.000	
24	Thôn Mỹ Phong	CL - A: 24	100	4.500.000	450.000.000	
25	Thôn Mỹ Phong	CL - A: 25	100	4.500.000	450.000.000	
26	Thôn Mỹ Phong	CL - A: 26	100	4.500.000	450.000.000	
27	Thôn Mỹ Phong	CL - A: 27	100	4.500.000	450.000.000	
28	Thôn Mỹ Phong	CL - A: 28	100	4.500.000	450.000.000	
29	Thôn Mỹ Phong	CL - A: 29	100	4.500.000	450.000.000	
30	Thôn Mỹ Phong	CL - A: 30	100	4.500.000	450.000.000	
31	Thôn Mỹ Phong	CL - A: 31	100	4.500.000	450.000.000	
32	Thôn Mỹ Phong	CL - A: 32	100	4.500.000	450.000.000	
33	Thôn Mỹ Phong	CL - A: 33	111,5	6.000.000	669.000.000	
<b>II</b>	<b>MBQH theo Quyết định số 3622/QĐ-UBND ngày 24/12/2019</b>	<b>34</b>	<b>4.680,1</b>		<b>24.100.181.000</b>	
1	Thôn Trung Phú	LK- A: 07	136,6	4.200.000	573.720.000	
2	Thôn Trung Phú	LK- A: 08	121,1	4.200.000	508.620.000	
3	Thôn Trung Phú	LK- A: 09	121,1	4.200.000	508.620.000	
4	Thôn Trung Phú	LK- A: 10	121,1	4.200.000	508.620.000	
5	Thôn Trung Phú	LK- A: 11	121,1	4.200.000	508.620.000	
6	Thôn Trung Phú	LK- A: 12	121,1	4.200.000	508.620.000	
7	Thôn Trung Phú	LK- A: 13	121,1	4.200.000	508.620.000	
8	Thôn Trung Phú	LK- A: 14	116,6	5.040.000	587.664.000	

STT	Địa điểm	Số lô	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Mức giá khởi điểm (đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
9	Thôn Trung Phú	LK- B: 01	116,6	5.040.000	587.664.000	
10	Thôn Trung Phú	LK- B: 02	121,1	4.200.000	508.620.000	
11	Thôn Trung Phú	LK- B: 03	121,1	4.200.000	508.620.000	
12	Thôn Trung Phú	LK- B: 04	121,1	4.200.000	508.620.000	
13	Thôn Trung Phú	LK- B05	121,1	4.200.000	508.620.000	
14	Thôn Trung Phú	LK- B: 06	121,1	4.200.000	508.620.000	
15	Thôn Trung Phú	LK- B: 07	121,1	4.200.000	508.620.000	
16	Thôn Trung Phú	LK- B: 08	160,8	4.200.000	675.360.000	
17	Thôn Trung Phú	LK- B: 09	111,5	6.050.000	674.575.000	
18	Thôn Trung Phú	LK- B: 10	113,5	6.050.000	686.675.000	
19	Thôn Trung Phú	LK- B: 11	160,8	6.050.000	972.840.000	
20	Thôn Trung Phú	LK- B: 12	121,1	6.050.000	732.655.000	
21	Thôn Trung Phú	LK- B: 13	121,1	6.050.000	732.655.000	
22	Thôn Trung Phú	LK- B: 14	121,1	6.050.000	732.655.000	
23	Thôn Trung Phú	LK- B: 15	121,1	6.050.000	732.655.000	
24	Thôn Trung Phú	LK- B: 16	121,1	6.050.000	732.655.000	
25	Thôn Trung Phú	LK- B: 17	121,1	6.050.000	732.655.000	
26	Thôn Trung Phú	LK- B: 18	116,6	7.260.000	846.516.000	
27	Thôn Trung Phú	LK- C: 01	189,4	7.260.000	1.375.044.000	
28	Thôn Trung Phú	LK- C: 02	193,3	6.050.000	1.169.465.000	
29	Thôn Trung Phú	LK- C: 03	292,8	7.260.000	2.125.728.000	
30	Thôn Trung Phú	LK- C: 19	168	4.200.000	705.600.000	
31	Thôn Trung Phú	LK- C: 20	159	4.200.000	667.800.000	
32	Thôn Trung Phú	LK- C: 21	147,6	4.200.000	619.920.000	
33	Thôn Trung Phú	LK- C: 22	167,2	4.200.000	702.240.000	
34	Thôn Trung Phú	LK- C: 23	150	4.200.000	630.000.000	

3. Tổng giá trị tiền sử dụng đất theo mức giá khởi điểm của 67 lô đất đấu giá là: 43.821.581.000 đồng (Bốn mươi ba tỷ, tám trăm hai mươi một triệu, năm trăm tám mươi một nghìn đồng).

## **Điều 2.** Tổ chức thực hiện.

1. Căn cứ nội dung Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của nhà nước, giao Phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện lựa chọn và ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với Tổ chức đấu giá tài sản, thực hiện bán đấu giá tài sản thu ngân sách nhà nước.

2. Giao các Phòng: Tài chính - Kế hoạch, Tài nguyên và Môi trường, Kinh tế - Hạ tầng, Tư pháp, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Nông Cống, Chi cục Thuế khu vực Triệu Sơn - Nông Cống có trách nhiệm thực hiện các nội dung công việc thuộc thẩm quyền.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Tài chính - Kế hoạch, Tài nguyên và Môi trường, Kinh tế - Hạ tầng, Tư pháp; Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Nông Cống; Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực Triệu Sơn - Nông Cống; Chủ tịch UBND xã Yên Mỹ và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND huyện (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Lợi Đức**